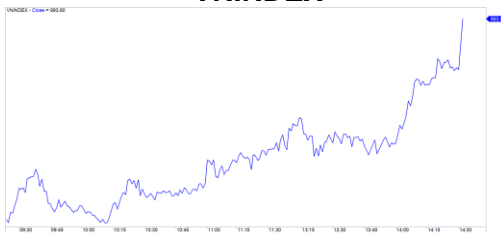


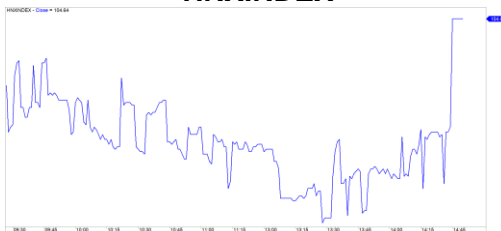
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	993.60	104.64	56.71
% ngày	0.59%	0.48%	0.19%
% tuần	0.38%	-1.35%	0.43%
% tháng	0.55%	0.61%	-0.28%
% năm	7.68%	0.88%	10.10%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,444	205	218
TB 1 tuần	3,608	301	190
TB 1 tháng	3,875	352	218
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	375.17	2.93	11.51
Bán	459.58	3.21	21.12
Giá trị ròng	-84.40	-0.28	-9.61
Độ rộng TT			
Mã Tăng	164	58	183
Mã Giảm	126	68	79
Không Đổi	96	242	637
Chỉ số chính			
P/E	16.48	9.94	18.61
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,340	138	975
LS Cổ tức	1.39%	4.71%	5.29%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường gia tăng chậm rãi nhưng khá vững chắc. Cụ thể, chỉ số VN-Index tăng 0.59% đóng cửa ở mức cao nhất phiên tương ứng 993.6 điểm. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index cũng tăng 0.9% trong khi Upcom-Index chỉ tăng nhẹ trên tham chiếu. Giá trị khớp lệnh tăng so với phiên liền trước đạt 3,400 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm cổ phiếu Tài Chính tiếp tục một ngày giao dịch thành công với các cái tên như HDB(+3.4%), SSI(+2.4%), VCB(+1.9%), HCM(+1.6%), BID(+0.5%) trên HSX và NVB(+4.6%), SHB(+1.5%) trên HNX. MWG(+3.5%) và FPT(+3.2%) tăng mạnh với thanh khoản tích cực mở ra cơ hội vượt lên trên vùng đỉnh lịch sử. Nhóm Dầu khí cũng có dấu hiệu “rục rịch” tăng với PVS(+2.2%), PVD(+1.9%) hồi phục sau nhịp giảm sâu vừa qua hay GAS(+1.2%) với đồ thị giá đang tích lũy khá chắc chắn trên ngưỡng 100,000.

HVG(+5.8%) có phiên tăng giá thứ 6 liên tiếp hay PHR(+4.9%), GTN(+4%) cũng có mức tăng khá nổi bật với dòng tiền tích cực.

Khối ngoại bán ròng gần 95 tỷ đồng trên cả ba sàn. GTN, VHM bị bán ròng nhiều nhất lần lượt 89 tỷ và 34.5 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VCB, PTB dẫn đầu danh sách mua ròng với 23.1 tỷ và 16.8 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục biến động trong vùng 990 – 1,000 điểm. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền có dấu hiệu gia tăng ở nhóm Largecaps và nếu thị trường vẫn duy trì đà tăng trong phiên kế tiếp thì nhiều khả năng nhóm cổ phiếu Largecaps có thể sẽ sớm bước vào giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực. Đồng thời, tỷ trọng cổ phiếu tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân gia tăng, nhưng tỷ trọng cổ phiếu vẫn dưới mức 50%.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 997.11 điểm của chỉ số VN-Index và 106.27 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà ngắn hạn có thể tiếp tục quan sát thị trường hoặc giải ngân với tỷ trọng thấp.

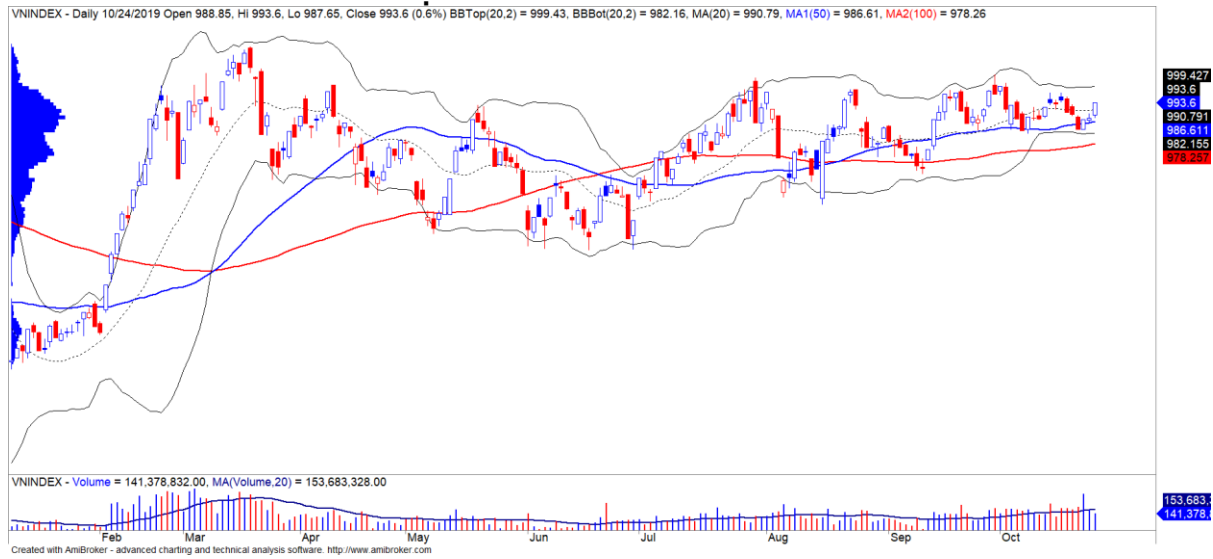
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 47% cổ phiếu/53% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.30	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	23.60	GIẢM	TĂNG		24.29			24.00	21.05	-1.67%	
ACV	78.50	TĂNG	GIẢM	75.80	74.83	3.56%			83.54		
ANV	26.15	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	0.97%			27.58		
ASM	8.01	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.14%		7.61	6.94	5.26%	
BFC	15.30	GIẢM	GIẢM		16.02				16.69		
BID	40.30	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.15	20.66%	
BMP	52.90	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.12%		48.30	48.32	9.52%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.70	GIẢM	GIẢM		72.54				78.53		
BWE	25.90	GIẢM	TĂNG		26.29			20.00	25.45	29.50%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.90				10.69		
CII	24.35	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	13.79%		24.45	22.23	-0.41%	
CMG	39.25	TĂNG	TĂNG	38.90	37.07	0.90%		23.20	34.96	69.18%	
CMX	18.10	GIẢM	GIẢM		23.29				29.52		
CSM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	4.24%	
CTD	83.30	GIẢM	GIẢM		86.94				103.97		
CTG	21.50	TĂNG	GIẢM	21.30	21.23	0.94%			21.90		
CTR	50.40	TĂNG	N/A	46.50	47.03	8.39%		-	N/A		
CVT	22.85	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	7.53%		20.35	20.44	12.29%	
DCM	7.53	GIẢM	TĂNG		7.83			8.54	7.15	-11.83%	
DGC	25.90	GIẢM	GIẢM		26.78				30.38		
DGW	25.75	TĂNG	TĂNG	24.60	24.57	4.67%		23.50	22.55	9.57%	
DHA	30.45	GIẢM	GIẢM		31.51				34.82		
DHC	34.80	TĂNG	GIẢM	33.00	33.51	5.45%			35.33		
DHG	93.50	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	0.00%			99.56		
DIG	14.30	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	2.88%	
DPG	44.70	GIẢM	GIẢM		46.20				50.61		
DPM	14.35	GIẢM	GIẢM		15.00			14.95	14.62	-2.19%	MUA
DPR	37.25	TĂNG	GIẢM	37.60	36.36	-0.93%			40.40		
DQC	18.20	GIẢM	GIẢM		19.06				20.25		
DRC	23.90	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-2.25%		21.60	21.23	10.65%	
DXG	15.85	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	2.26%	
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.11				18.05		
FCN	12.15	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		

We Create Fortune

FMC	28.10	TĂNG	TĂNG	27.95	27.21	0.54%		31.60	26.18	-11.08%	
FPT	58.20	TĂNG	TĂNG	58.20	58.19	0.00%	MUA	46.00	52.88	26.52%	
GAS	102.40	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.90	GIẢM	TĂNG		21.67			20.20	20.77	3.47%	
GIL	21.90	TĂNG	GIẢM	21.00	21.00	4.29%			22.88		
GMD	27.20	TĂNG	TĂNG	27.40	26.27	-0.73%		28.50	26.02	-4.56%	
GTN	20.80	TĂNG	TĂNG	20.00	19.35	4.00%		15.00	17.31	38.67%	
GVR	14.50	TĂNG	N/A	14.50	13.93	0.00%	MUA		N/A		
HAG	4.43	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-0.67%			5.01		
HAX	20.95	GIẢM	TĂNG		23.03			23.25	20.76	-9.89%	MUA
HBC	13.45	GIẢM	GIẢM		14.02				15.19		
HCM	22.50	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-3.85%	
HDB	29.20	TĂNG	TĂNG	26.30	27.49	11.03%		28.00	25.62	4.29%	
HDC	22.25	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	45.90%	
HDG	35.30	GIẢM	TĂNG		36.68			35.30	32.61	0.00%	
HNG	15.25	GIẢM	GIẢM		15.81				17.21		
HPG	22.00	GIẢM	GIẢM		22.02				23.96		
HSG	7.16	TĂNG	GIẢM	7.19	6.78	-0.42%			7.42		
HT1	16.55	TĂNG	GIẢM	16.55	16.06	0.00%	MUA		16.70		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	35.30	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KBC	15.05	TĂNG	TĂNG	15.45	14.71	-2.59%		15.35	14.37	-1.95%	
KDH	26.65	TĂNG	TĂNG	25.80	24.97	3.29%		24.00	23.60	11.04%	
KSB	20.70	GIẢM	GIẢM		21.32			24.90	21.11	-15.21%	BÁN
LCG	8.10	GIẢM	GIẢM		8.88				9.73		
LDG	10.50	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	6.17%	
LHG	15.80	GIẢM	GIẢM		16.43				18.02		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBB	22.95	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.26	5.03%	
MPC	22.00	GIẢM	GIẢM		23.35				30.50		
MSN	75.60	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MSR	16.70	GIẢM	GIẢM		17.38				18.90		
MWG	127.50	TĂNG	TĂNG	127.50	126.50	0.00%	MUA	88.70	114.74	43.74%	
NDN	16.40	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	19.71%	
NKG	6.12	TĂNG	GIẢM	5.84	5.87	4.79%			6.45		
NLG	28.50	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	-0.35%		28.70	26.73	-0.70%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.58				25.44		
NTL	22.05	GIẢM	GIẢM		22.83				25.17		
NVL	60.90	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-3.33%	



We Create Fortune

OIL	10.60	GIẢM	GIẢM		11.10			12.17		
PAC	26.80	GIẢM	GIẢM		28.93			31.05		
PC1	19.20	GIẢM	TĂNG		19.90		21.10	18.48	-9.00%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43		29.00	25.01	-9.66%	
PHR	62.00	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	2.65%		65.37		
PLX	57.50	GIẢM	GIẢM		59.16			62.66		
PNJ	83.70	TĂNG	TĂNG	81.90	80.52	2.20%	104.00	78.69	-19.52%	
POW	13.10	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	1.55%		13.98		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.22		18.30	16.28	-8.47%	
PPC	25.20	GIẢM	GIẢM		26.18			28.66		
PTB	76.30	TĂNG	TĂNG	69.70	71.68	9.47%	64.00	64.61	19.22%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09		20.10	18.62	-4.48%	
PVD	16.20	GIẢM	TĂNG		16.92		18.10	15.96	-10.50%	
PVI	32.80	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-1.20%		36.38		
PVS	18.30	GIẢM	GIẢM		18.92			21.23		
PXS	4.27	GIẢM	GIẢM		4.48			5.27		
QNS	29.10	GIẢM	TĂNG		29.76		33.80	27.80	-13.91%	
REE	36.70	GIẢM	TĂNG		37.85		33.33	35.23	10.13%	
SAB	253.00	GIẢM	GIẢM		258.16		245.00	257.56	5.13%	BÁN
SAM	8.00	TĂNG	TĂNG	7.99	7.73	0.13%	7.40	7.47	8.11%	
SCR	6.22	GIẢM	GIẢM		6.38			6.86		
SHI	9.03	GIẢM	TĂNG		9.42		6.99	8.30	29.18%	
SJS	15.25	GIẢM	GIẢM		15.47		-	17.96		
SKG	11.25	GIẢM	GIẢM		11.97			11.70		
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		21.61			22.27		
STB	10.95	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	3.79%		11.09		
TCB	23.85	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.30%	22.65	21.57	5.30%	
TCM	21.80	GIẢM	GIẢM		22.77			25.52		
TDH	9.80	GIẢM	GIẢM		11.03		10.15	10.20	0.51%	
TLH	4.10	GIẢM	GIẢM		4.43			4.89		
TNG	15.90	GIẢM	GIẢM		17.24			20.78		
VCB	86.90	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	8.63%	62.00	77.35	40.16%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%	19.20	24.59	38.54%	
VCS	87.90	GIẢM	GIẢM		92.95		68.00	92.48	36.00%	BÁN
VGC	19.10	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.50%		20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%		9.82		
VHC	78.50	GIẢM	GIẢM		81.01			87.51		
VHM	86.10	GIẢM	TĂNG		88.01		90.20	81.06	-4.55%	
VIB	18.00	GIẢM	TĂNG		18.45		17.70	16.40	1.69%	

We Create Fortune

VIC	117.20	GIẢM	TĂNG		119.57			112.00	113.76	4.64%	
VIP	5.03	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.33%			5.44		
VJC	144.90	TĂNG	TĂNG	139.40	140.63	3.95%		124.50	130.27	16.39%	
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	21.90	16.49%		20.20	20.41	10.15%	
VNM	132.60	TĂNG	TĂNG	124.00	129.54	6.94%		130.10	119.35	1.92%	
VPB	21.80	GIẢM	TĂNG	19.10	21.86	14.45%	BÁN	20.30	20.54	7.39%	
VPI	41.40	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.24%	
VRC	16.05	TĂNG	GIẢM	16.05	15.54	0.00%	MUA		16.26		
VRE	32.70	TĂNG	GIẢM	32.70	32.64	0.00%	MUA		35.22		
VSC	25.60	GIẢM	GIẢM		26.61				29.82		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.60	GIẢM	TĂNG		24.29			24.00	21.05	-1.67%	
BID	40.30	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.15	20.66%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.70	GIẢM	GIẢM		72.54				78.53		
CTG	21.50	TĂNG	GIẢM	21.30	21.23	0.94%			21.90		
FPT	58.20	TĂNG	TĂNG	58.20	58.19	0.00%	MUA	40.23	52.88	44.68%	
GAS	102.40	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.90	GIẢM	TĂNG		21.67			20.26	20.77	3.15%	
GVR	14.50	TĂNG	N/A	14.50	13.93	0.00%	MUA		N/A		
HDB	29.20	TĂNG	TĂNG	26.30	27.49	11.03%		28.00	25.62	4.29%	
HNG	15.25	GIẢM	GIẢM		15.81				17.21		
HPG	22.00	GIẢM	GIẢM		22.02				23.96		
HVN	35.30	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KDH	26.65	TĂNG	TĂNG	25.80	24.97	3.29%		24.00	23.60	11.04%	
MBB	22.95	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.26	16.38%	
MSN	75.60	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MWG	127.50	TĂNG	TĂNG	127.50	126.50	0.00%	MUA	88.70	114.74	43.74%	
NVL	60.90	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-3.33%	
OIL	10.60	GIẢM	GIẢM		11.10				12.17		
PLX	57.50	GIẢM	GIẢM		59.16				62.66		
PNJ	83.70	TĂNG	TĂNG	81.90	80.52	2.20%		77.07	78.69	8.60%	
POW	13.10	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	1.55%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.10	GIẢM	TĂNG		29.76			33.26	27.80	-12.50%	
REE	36.70	GIẢM	TĂNG		37.85			33.33	35.23	10.13%	
ROS	25.30	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-8.00%			28.86		
SBT	18.65	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	13.03%		17.50	16.51	6.57%	
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.95	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	3.79%			11.09		
TCB	23.85	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.30%		22.65	21.57	5.30%	
TPB	22.50	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-0.88%			23.94		
VCB	86.90	TĂNG	TĂNG	80.00	83.21	8.63%		62.00	77.35	40.16%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		18.44	24.59	44.24%	
VCS	87.90	GIẢM	GIẢM		92.95			66.50	92.48	39.07%	BÁN
VEA	53.20	GIẢM	GIẢM		54.65				59.45		
VGI	32.70	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-2.68%			N/A		
VHM	86.10	GIẢM	TĂNG		88.01			89.13	81.06	-3.40%	
VIB	18.00	GIẢM	TĂNG		18.45			15.00	16.40	19.96%	
VIC	117.20	GIẢM	TĂNG		119.57			112.00	113.76	4.64%	
VJC	144.90	TĂNG	TĂNG	139.40	140.63	3.95%		124.50	130.27	16.39%	
VNM	132.60	TĂNG	TĂNG	124.00	129.54	6.94%		130.10	119.35	1.92%	
VPB	21.80	GIẢM	TĂNG	19.10	21.86	14.45%	BÁN	20.30	20.54	7.39%	
VRE	32.70	TĂNG	GIẢM	32.70	32.64	0.00%	MUA		35.22		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.30	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	26.15	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	0.97%			27.58		
ASM	8.01	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.14%		7.61	6.94	5.26%	
BMI	26.70	TĂNG	TĂNG	26.00	25.45	2.69%		26.70	23.99	0.00%	
BMP	52.90	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.12%		48.30	48.32	9.52%	
BWE	25.90	GIẢM	TĂNG		26.29			19.44	25.45	33.23%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.90				10.69		
CII	24.35	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	13.79%		24.45	22.23	-0.41%	
CRE	24.95	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	24.60	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	2.50%		25.05	22.53	-1.80%	
CTR	50.40	TĂNG	GIẢM	46.50	47.03	8.39%			53.42		
D2D	85.00	TĂNG	TĂNG	72.50	78.90	17.24%		83.10	80.70	2.29%	MUA
DBD	53.20	GIẢM	TĂNG		55.71			38.65	50.35	37.64%	



We Create Fortune

DCM	7.53	GIẢM	TĂNG		7.83			7.63	7.15	-1.34%	
DGW	25.75	TĂNG	TĂNG	24.12	24.57	6.77%		23.04	22.55	11.77%	
DHC	34.80	TĂNG	GIẢM	33.00	33.51	5.45%			35.33		
DIG	14.30	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	2.88%	
DPG	44.70	GIẢM	GIẢM		46.20				50.61		
DPM	14.35	GIẢM	GIẢM		15.00			14.95	14.62	-2.19%	MUA
DRC	23.90	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-2.25%		21.60	21.23	10.65%	
DXG	15.85	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	2.26%	
E1VFN30	15.35	GIẢM	TĂNG		15.60			15.26	14.49	0.59%	
FCN	12.15	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		
FLC	4.31	GIẢM	TĂNG		4.92			4.63	3.79	-6.91%	MUA
GEG	27.90	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-0.71%		12.50	24.99	123.16%	
GMD	27.20	TĂNG	TĂNG	27.40	26.27	-0.73%		28.50	26.02	-4.56%	
GTN	20.80	TĂNG	TĂNG	20.00	19.35	4.00%		15.00	17.31	38.67%	
HAG	4.43	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-0.67%			5.01		
HBC	13.45	GIẢM	GIẢM		14.02				15.19		
HCM	22.50	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-3.85%	
HDC	22.25	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	45.90%	
HDG	35.30	GIẢM	TĂNG		36.68			35.30	32.61	0.00%	
HPX	26.45	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.16	TĂNG	GIẢM	7.19	6.78	-0.42%			7.42		
HT1	16.55	TĂNG	GIẢM	16.55	16.06	0.00%	MUA		16.70		
HTM	15.40	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-8.33%			18.90		
IBC	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	-1.46%			21.22		
IDI	7.15	GIẢM	TĂNG		7.56			7.53	6.24	-5.05%	
IJC	15.45	GIẢM	TĂNG		16.14			13.10	13.74	17.94%	
ITA	3.14	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.56%		3.20	2.96	-1.88%	
KBC	15.05	TĂNG	TĂNG	15.45	14.71	-2.59%		14.85	14.37	1.37%	
KDC	22.20	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	3.26%		21.90	18.17	1.37%	
KOS	27.70	TĂNG	TĂNG	26.80	26.43	3.36%		26.30	24.59	5.32%	
KSB	20.70	GIẢM	GIẢM		21.32			24.90	21.11	-15.21%	BÁN
LDG	10.50	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	6.17%	
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBG	38.00	TĂNG	TĂNG	13.70	35.20	177.37%		5.10	26.55	645.10%	
MBS	14.30	GIẢM	GIẢM		15.20				16.40		
MPC	22.00	GIẢM	GIẢM		23.35				30.50		
NBB	20.95	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	0.48%			22.02		
NKG	6.12	TĂNG	GIẢM	5.84	5.87	4.79%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.50	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	-0.35%		26.28	26.73	8.44%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.58				25.44		
NTL	22.05	GIẢM	GIẢM		22.83				25.17		
NVB	9.10	TĂNG	TĂNG	7.60	8.20	19.74%		8.50	7.35	7.06%	
OGC	3.85	GIẢM	GIẢM		3.93				4.30		
PC1	19.20	GIẢM	TĂNG		19.90			19.30	18.48	-0.52%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	11.04%	
PHR	62.00	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	2.65%			65.37		
PPC	25.20	GIẢM	GIẢM		26.18				28.66		
PTB	76.30	TĂNG	TĂNG	69.70	71.68	9.47%		60.78	64.61	25.53%	
PVD	16.20	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-10.50%	
PVI	32.80	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-1.20%			36.38		
PVS	18.30	GIẢM	GIẢM		18.92				21.23		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.22			17.31	16.28	-3.21%	
QCG	4.57	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.99%			5.27		
SCR	6.22	GIẢM	GIẢM		6.38				6.86		
SGP	9.20	GIẢM	TĂNG		9.91			12.30	8.95	-25.20%	
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	0.00%			6.86		
SHS	8.10	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	10.96%		8.40	7.19	-3.57%	
SZC	18.60	TĂNG	#N/A	18.30	17.08	1.64%			#N/A		
TCH	22.90	GIẢM	TĂNG		24.18			23.00	21.53	-0.43%	
TCM	21.80	GIẢM	GIẢM		22.77				25.52		
TDH	9.80	GIẢM	GIẢM		11.03			10.15	10.20	0.51%	
TNG	15.90	GIẢM	GIẢM		17.24				20.78		
TTB	22.30	GIẢM	GIẢM		23.46			24.50	22.71	-7.30%	BÁN
VGC	19.10	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.50%			20.53		
VGT	8.70	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-2.25%			9.82		
VHC	78.50	GIẢM	GIẢM		81.01				87.51		
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	21.90	16.49%		20.20	20.41	10.15%	
VPI	41.40	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.24%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	GIẢM		9.58				10.45		
AGR	4.23	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-7.03%			5.03		

We Create Fortune

AMD	1.62	TĂNG	GIẢM	1.49	1.58	8.72%		1.67		
APG	8.33	GIẢM	TĂNG		8.76			9.90	7.90	-15.86%
ART	2.20	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	10.00%			2.25	
BCG	8.00	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-6.98%		6.39	7.30	25.20%
C4G	6.60	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-4.35%			7.72	
C69	19.00	GIẢM	GIẢM		20.94			4.34	22.95	428.51%
CCL	7.30	GIẢM	GIẢM		7.50				10.28	
CVT	22.85	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	7.53%		20.35	20.44	12.29%
DAH	9.68	GIẢM	GIẢM		10.21				11.73	
DLG	1.47	GIẢM	GIẢM		1.53				1.65	
DRH	6.27	GIẢM	GIẢM		6.70				7.76	
DTD	13.90	GIẢM	GIẢM		15.20			11.74	14.20	20.90%
EVG	2.78	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	0.00%			2.90	
FIT	4.30	TĂNG	TĂNG	3.59	4.04	19.78%		3.64	3.16	18.13%
FTM	3.47	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-11.70%			6.96	
FUES SV50	13.30	TĂNG	TĂNG	13.30	13.28	0.00%	MUA	12.85	12.75	3.50%
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.67%			15.54	
HAH	14.15	GIẢM	TĂNG		14.79			13.00	13.89	8.85%
HAI	1.77	TĂNG	GIẢM	1.69	1.76	4.73%			1.80	
HAR	3.48	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.80	GIẢM	GIẢM		11.14				12.07	
HHP	12.20	TĂNG	GIẢM	12.20	12.11	0.00%	MUA		13.53	
HHS	3.35	TĂNG	TĂNG	3.04	3.20	10.20%		3.36	2.89	-0.30%
HID	2.51	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	19.52%		2.63	2.10	-4.56%
HII	11.25	GIẢM	GIẢM		11.77				12.29	
HQC	1.15	TĂNG	GIẢM	1.15	1.09	0.00%			1.26	
HSL	7.76	GIẢM	GIẢM		8.10				9.36	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71	
HVG	3.65	TĂNG	GIẢM	3.02	3.09	20.86%			3.74	
HVH	18.15	GIẢM	GIẢM		18.55				21.66	
IDJ	7.90	TĂNG	TĂNG	5.90	6.86	33.90%		7.20	4.46	9.72%
JVC	4.52	TĂNG	TĂNG	3.86	4.51	17.10%		3.10	3.50	45.81%
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48	
LCG	8.10	GIẢM	GIẢM		8.88				9.73	
LGL	10.00	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	40.59%
LHG	15.80	GIẢM	GIẢM		16.43				18.02	
LMH	13.00	GIẢM	#N/A		13.58				#N/A	
MST	3.60	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	28.57%		3.40	2.80	5.88%



We Create Fortune

NDN	16.40	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	25.15%	
PHC	12.15	TĂNG	GIẢM	13.30	11.92	-8.65%		14.20	12.76	-10.14%	
PLP	11.55	GIẢM	TĂNG		12.42			10.95	10.44	5.48%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-1.12%	
PVC	6.90	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	0.16%		6.70	6.30	2.99%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	6.30	TĂNG	GIẢM	5.50	5.03	14.55%			6.41		
SHI	9.03	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	56.63%	
SJF	2.40	GIẢM	GIẢM		2.53				3.16		
SPP	2.30	GIẢM	GIẢM		2.68				3.36		
TDC	8.75	GIẢM	TĂNG		9.29			7.05	8.48	24.04%	
TIG	4.60	TĂNG	TĂNG	3.40	3.82	35.29%		3.20	3.23	43.75%	
TLH	4.10	GIẢM	GIẢM		4.43				4.89		
TNA	17.00	TĂNG	TĂNG	13.70	15.47	24.09%		11.45	12.86	48.46%	
TNI	10.00	GIẢM	GIẢM		10.16				11.25		
TSC	2.92	TĂNG	TĂNG	1.88	2.59	55.32%		1.58	2.24	84.81%	
TTF	2.99	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	2.05%			3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		3.04				3.34		
TVC	15.80	GIẢM	TĂNG		16.55			14.30	14.38	10.49%	
VC3	24.10	GIẢM	TĂNG		24.73			22.00	22.18	9.55%	
VCR	16.70	GIẢM	GIẢM		18.56				24.71		
VNA	4.40	GIẢM	TĂNG		5.19			4.70	3.92	-6.38%	MUA
VNE	3.59	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	7.16%			3.70		
VRC	16.05	TĂNG	GIẢM	16.05	15.54	0.00%	MUA		16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	993.6	0.59%
VN30	925.25	0.61%
VN Mid	977.43	0.68%
VN Small	796.93	-0.12%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.64	0.48%
HN30	185.09	0.59%
VNX AllSh	886.55	0.55%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.71	0.19%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	375.17	
Bán	459.58	
GT rỗng	-84.4	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.93	
Bán	3.21	
GT rỗng	-0.28	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	11.51	
Bán	21.12	
GT rỗng	-9.61	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VRC	1050	7.00%
HVG	200	5.80%
PGI	800	4.94%
PHR	2900	4.91%
GTN	800	4.00%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
L14	2700	5.03%
NVB	400	4.60%
PVS	400	2.23%
SHB	100	1.54%
VC3	200	0.84%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PXL	700	12.50%
GVR	1000	7.41%
NTC	9700	6.33%
SIP	5500	5.34%
CTR	1800	3.70%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
JVC	-330	-6.80%
LCG	-330	-3.91%
TDH	-250	-2.49%
TVB	-300	-1.94%
DBC	-400	-1.70%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MBG	-2100	-5.24%
HUT	-100	-4.00%
TNG	-200	-1.24%
NTP	-300	-0.80%
TVC	-100	-0.63%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
KDF	-1900	-5.15%
NHH	-400	-1.02%
VTP	-1000	-0.79%
QNS	-200	-0.68%
BSR	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	392,144	
VCB	322,301	
VHM	288,393	
VNM	230,907	
GAS	195,988	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	38,263	
VCS	14,064	
VCG	11,750	
PVS	8,747	
SHB	7,941	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	170,422	
VGI	98,352	
VEA	70,539	
GVR	56,752	
MCH	52,164	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	24,172,010	23,676,379
FLC	9,361,400	9,788,641
SCR	5,425,100	3,305,985
HPG	5,380,080	4,348,802
GTN	4,886,120	616,839

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
NVB	4,011,000	1,118,870
HUT	1,464,175	1,381,039
ART	1,207,141	1,042,792
KLF	1,092,000	1,035,857
ACB	921,275	2,138,635

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
GVR	2,428,513	547,212
BSR	2,417,601	1,705,471
IPA	1,337,200	60,995
PXL	891,090	373,845
LPB	627,417	688,692

Nguồn: Bloomberg & YSVN

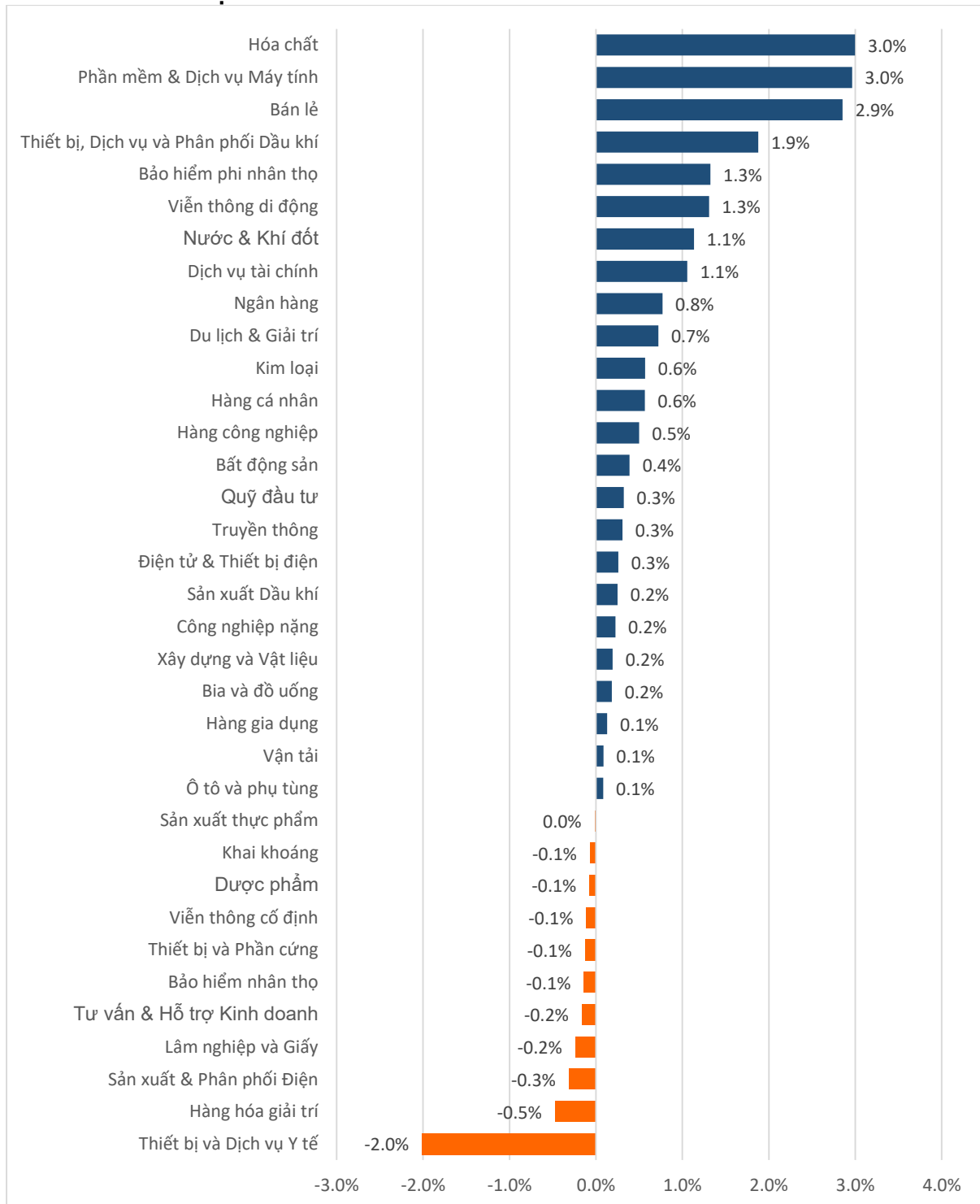
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



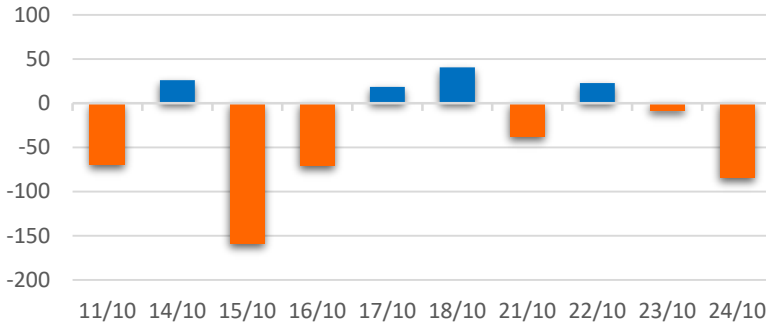
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

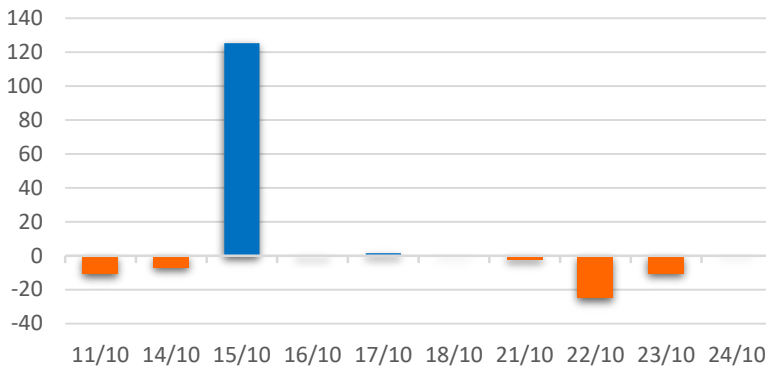
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	23,147	GTN	89,054
PTB	16,864	VHM	34,502
VJC	16,482	VIC	26,782
VRE	9,555	ROS	10,800
HPG	9,326	POW	6,371

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

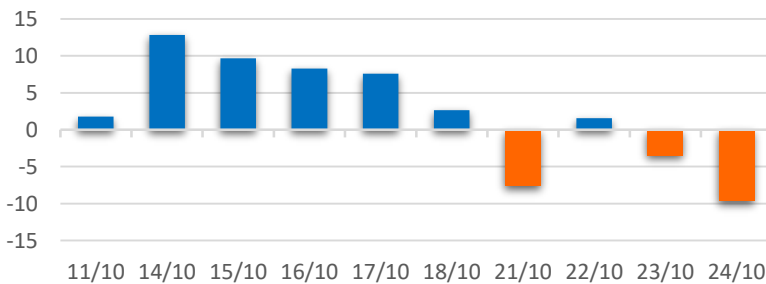
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	721	CEO	1,040
VCS	308	PVG	438
SHB	302	NTP	356
DGC	299	MAS	189
IDV	81	BVS	143

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	1,262	BSR	11,795
QNS	912	MPC	2,018
ACV	900	VEA	378
VTP	493	TGP	25
BMF	352	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



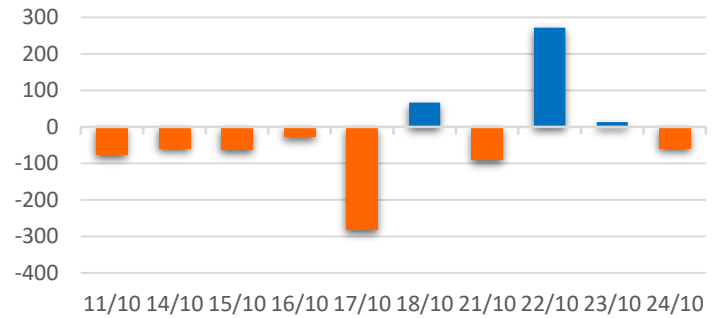
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

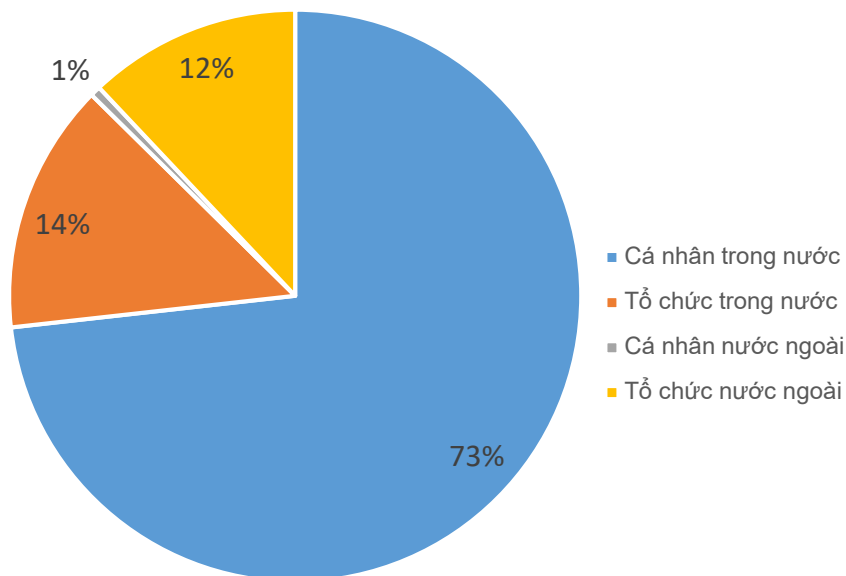
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	27,252	MWG	33,835
VRE	13,694	MBB	15,036
MBB	12,345	FPT	13,724
HPG	10,660	VNM	8,573
VHM	4,818	TCB	6,926

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

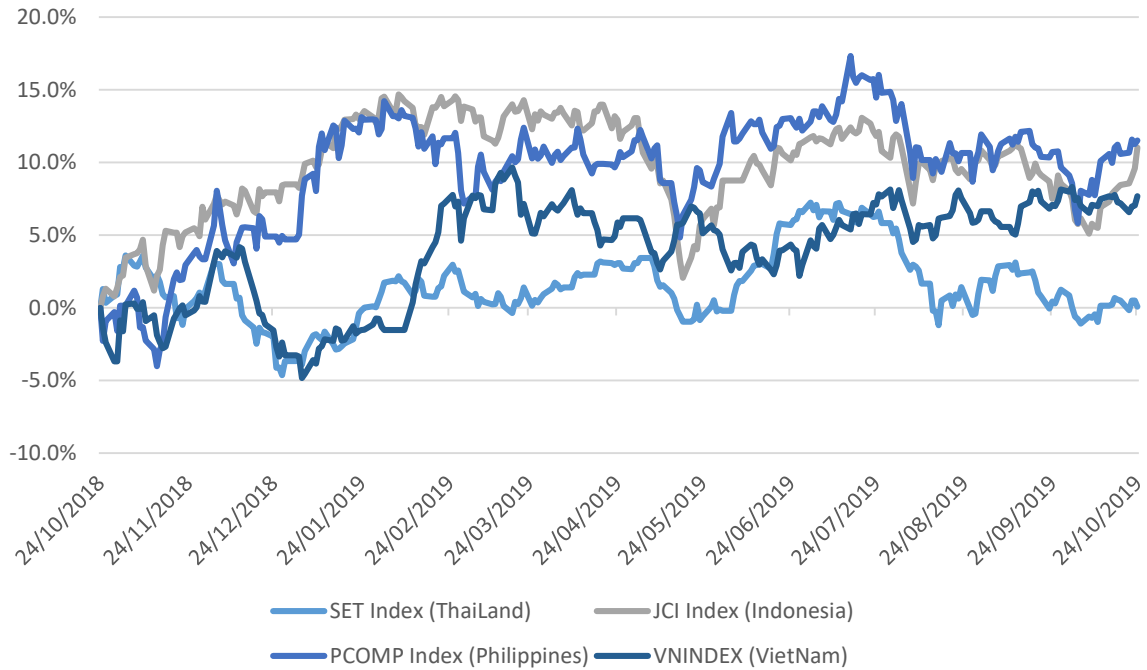


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

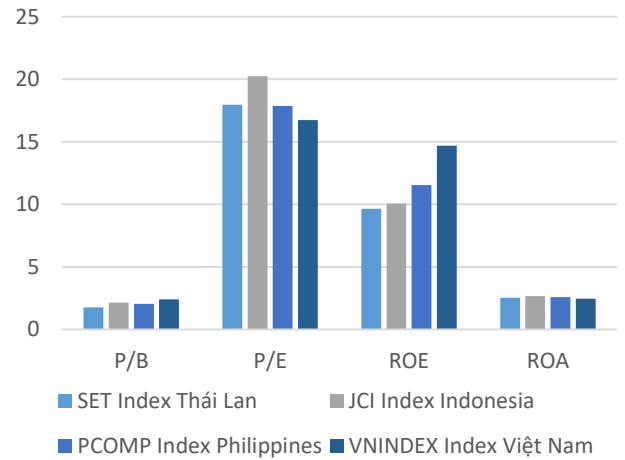
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.2x	2.1x	2.4x
P/E		18.0x	20.2x	17.9x	16.7x
ROE	%	9.64	10.06	11.54	14.69
ROA	%	2.52	2.66	2.59	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	564.75	513.79	193.92	144.06
GTGD	Triệu USD	1.08	0.54	0.06	0.11
LS cổ tức	%	3.15	2.43	1.64	1.86

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written